

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN LẠC
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc**

Số: 25/2020/HNGĐ - ST
Ngày 29 tháng 9 năm 2020
“V/v tranh chấp hôn nhân gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẠC, TỈNH VINH PHÚC**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Quang Lương và ông Hoàng Văn Khảm.

Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Tiệp là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Yên - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 138/2020/TLST – HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2020, về tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2020/QĐXX - ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1969; nơi cư trú: Khu 3 T, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

Bị đơn: Ông Vũ Văn Đ, sinh năm 1965; nơi cư trú: Khu 3 T, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 6 năm 2020, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị P trình bày:

Bà và ông Vũ Văn Đ kết hôn với nhau ngày 22/12/1987 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M (cũ) nay là thị trấn Y, huyện Y. Trước khi kết hôn, cả hai ông bà đều được tự do tìm hiểu nhau. Do lâu ngày nên bà đã làm mất Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, bà đã được Ủy ban nhân dân thị trấn Y xác nhận việc sống chung với ông Đ như vợ chồng từ năm 1987. Sau ngày cưới, bà về làm dâu nhà ông Đ đến cuối năm 1987 (âm lịch) thì vợ chồng tách ra ở riêng và ở cùng nhà với bố mẹ chồng. Vào khoảng năm 1990 bà và ông Đ được cấp đất sau đó vợ chồng chuyển nhượng thửa đất được

cấp cho người khác để mua thửa đất bây giờ đang làm nhà ở. Quá trình chung sống, ban đầu tình cảm vợ chồng hạnh phúc, đến khoảng năm 1994 vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và sống ly thân cho nên bà đã nhiều lần làm đơn xin ly hôn với ông Đ. Vào khoảng năm 1997 hoặc năm 1998, bà không nhớ chính xác, bà làm đơn ly hôn ông Đ thì bị Tòa án huyện Vĩnh Tường xử bác đơn ly hôn. Đến khoảng năm 2012, bà lại làm đơn ly hôn ông Đ đến Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc nhưng do thương con nên bà xin rút đơn ly hôn. Sau khi bà rút đơn ly hôn, tình cảm của bà và ông Đ vẫn không hạnh phúc, ông bà sống ly thân nhau từ năm 2012 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Vũ Văn Đ.

Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa bà P xác định, do bà không giữ được giấy chứng nhận kết hôn, hiện tại hồ sơ lưu trữ về thủ tục kết hôn của bà và ông Đ tại thị trấn Y không còn nên bà không có căn cứ gì để chứng minh bà và ông Đ có đăng ký kết hôn. Vì vậy bà xin thay đổi yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án không công nhận bà và ông Đ là vợ chồng.

Bị đơn là ông Vũ Văn Đ có đơn xin giải quyết vắng mặt. Tại biên bản lấy lời khai và đơn đề nghị ông Đ trình bày:

Về thời điểm kết hôn, thời gian chung sống và mâu thuẫn. Ông xác nhận như lời trình bày của bà P ở trên là đúng. Vào khoảng năm 1990, vợ chồng được Nhà nước cấp đất giãn dân, sau đó làm nhà ở một thời gian thì vợ chồng bán thửa đất cấp mua thửa đất bây giờ ông đang ở. Quá trình chung sống, ban đầu tình cảm vợ chồng hạnh phúc, đến khoảng năm 1994 vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và sống ly thân. Bà P cũng đã làm đơn xin ly hôn đối với ông. Ông không đồng ý, do tình cảm vợ chồng vẫn còn nên Tòa án huyện Vĩnh Tường đã bác đơn ly hôn của bà P. Đến năm 2004, bà P lại làm đơn xin ly hôn ông tại Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, ông không đồng ý ly hôn nên bà P tự rút đơn ly hôn về. Sau khi bà P rút đơn ly hôn, vợ chồng về sống chung với nhau và sinh thêm cháu Gia Bảo năm 2008. Khoảng cuối năm 2008, bà P bỏ đi nên vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà P xin ly hôn. Ông đồng ý.

Ông Đ xác định, hiện nay ông không còn giữ được giấy chứng nhận đăng ký kết hôn của ông và bà P.

Về con chung: Bà P và ông Đ đều thống nhất trình bày, vợ chồng có 04 con chung là chị Vũ Thị H, sinh năm 1989; chị Vũ Thị D, sinh năm 1993, chị Vũ Thị V, sinh năm 1997 và cháu Vũ Gia B, sinh ngày 27/6/2008. Hiện tại chị H, chị D và chị V đã lập gia đình, có thể lao động tự túc nuôi sống bản thân nên ly hôn bà P, ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu B đang ở với bà

P. Ly hôn, bà P, ông Đ thống nhất để bà P được quyền tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu B. Ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con với bà P.

Về tài sản chung, tài sản riêng, khoản vay, cho vay, công sức đóng góp và đất canh tác: Bà P và ông Đ không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn, bị đơn và những người tham gia tố tụng khác đều chấp hành đầy đủ theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào căn cứ vào điều 9, 14, 15, 53, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không công nhận bà Nguyễn Thị P và ông Vũ Văn Đ là vợ chồng.

Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị P được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Vũ Gia B, sinh ngày 27/6/2008 cho đến khi thành niên. Ông Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung, không ai được cản trở quyền thăm nom và chăm sóc con chung của ông Đ.

Về tài sản chung, tài sản riêng, đất ở, đất canh tác; công nợ và công sức: Bà P và ông Đ không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Bà P phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị P là nguyên đơn xác định không có tài liệu gì để chứng minh việc bà và ông Đ kết hôn đã được Ủy ban nhân dân xã M (cũ) nay là thị trấn Y cấp giấy chứng nhận kết hôn đồng thời thừa nhận việc bà chung sống như vợ chồng với ông Đ từ năm 1987 do vậy bà yêu cầu Tòa án không công nhận cho bà và ông Vũ Văn Đ là vợ chồng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật HNGĐ thì “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng ...*”. Căn cứ vào xác nhận của Ủy ban thị trấn Y tại đơn đề nghị của bà P, kết luận ông Đ bà P sống với nhau như vợ chồng từ năm 1987 nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định mối quan hệ hôn nhân của bà P và ông Đ là mối quan hệ nam nữ sống chung với nhau như vợ chồng. Bà P xin ly hôn ông Đ được xác định là vụ án về tranh

chấp hôn nhân và gia đình. Ông Vũ Văn Đ đang cư trú tại thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc đã thụ lý và giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng trình tự tố tụng dân sự.

- Ông Vũ Văn Đ là bị đơn trong vụ án, có đơn xin giải quyết vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Đ theo thủ tục chung.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy: Bà P xác định, tình cảm vợ chồng giữa bà và ông Đ không còn và không thể hàn gắn lại được với nhau. Do bà không giữ được giấy chứng nhận kết hôn, hiện tại hồ sơ lưu trữ về thủ tục kết hôn của bà và ông Đ tại thị trấn Y không còn nên bà không có căn cứ gì để chứng minh bà và ông Đ có đăng ký kết hôn. Vì vậy bà xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án không công nhận bà và ông Đ là vợ chồng. Tại đơn khởi kiện và lời trình bày của bà P, ông Đ thể hiện. Bà P, ông Đ kết hôn với nhau ngày 22 tháng 12 năm 1987 tại Ủy ban nhân dân xã M (cũ) nay là thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc trên cơ sở tự nguyện. Bà P, ông Đ thừa nhận đã làm mất Giấy chứng nhận kết hôn bản chính nên không xuất trình được cho Tòa án. Ông Đ cũng xác định, tình cảm vợ chồng giữa ông và bà P không còn và không thể hàn gắn lại được với nhau. Tòa án đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân thị trấn Y. Đại diện Ủy ban nhân dân thị trấn Y cho biết không còn lưu trữ được sổ đăng ký kết hôn thời điểm tháng 6/1987 đến hết năm 1987 nên không cung cấp cho Tòa án được. Tòa án cũng tiến hành xác minh đối với ông Phạm Đình Tá nguyên là Ủy viên ủy ban nhân dân xã M (cũ) nay là thị trấn Y phụ trách việc đăng ký kết hôn cho công dân xã M (cũ) nay là thị trấn Y từ năm 1984 đến năm 1989. Do thời gian kết hôn của bà P và ông Đ từ năm 1987 tính đến nay đã quá lâu nên ông không còn nhớ bà P và ông Đ có đăng ký kết hôn với nhau hay không. Bà Phạm Thị Dung là chị dâu của bà P và bà Nguyễn Thị Tĩnh là chị gái của bà P cũng không nắm được việc bà P và ông Đ có được xã M vào sổ đăng ký kết hôn hay không. Bà Dung và bà Tĩnh xác định, ông Đ và bà P sống chung với nhau như vợ chồng từ cuối năm 1987 cho đến nay, hiện đang sống khi ly thân nhau. Do vậy, không có căn cứ nào để khẳng định bà P và ông Đ có đăng ký kết hôn với nhau nên Hội đồng xét xử xác định đây là trường hợp nam nữ sống chung như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

Tại khoản 1 Điều 14: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữ vợ và chồng...”*.

Tại khoản 2 Điều 53: *“Trong trường hợp, không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng ...”*

Từ những căn cứ trên, tại phiên tòa bà P đề nghị Tòa án không công nhận bà và ông Đ là vợ chồng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận và tuyên bố bà Nguyễn Thị P và ông Vũ Văn Đ không phải là vợ chồng với nhau.

Về con chung: Bà P, ông Đ đều xác định, vợ chồng có 04 con chung là chị Vũ Thị H, sinh năm 1989; chị Vũ Thị D, sinh năm 1993, chị Vũ Thị V, sinh năm 1997 và cháu Vũ Gia B, sinh ngày 27/6/2008. Hiện tại chị H, chị D và chị V đã lập gia đình, có thể lao động tự túc nuôi sống bản thân nên ly hôn bà P, ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với cháu B, hiện nay cháu đang ở với bà P. Ly hôn, bà P và ông Đ thống nhất để bà P được quyền tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu B. Ông Đ không phải cấp dưỡng đối với cháu B.

Theo quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình thì: *“Quyền, nghĩa vụ giữa nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng và con được giải quyết theo quy định của Luật này về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con”*.

Xét thấy bà P và ông Đ đã thống nhất thỏa thuận được với nhau về việc trông nom, nuôi dưỡng con chung là cháu B nên cần chấp nhận sự thỏa thuận này của các đương sự. Giao cháu B cho bà P được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên, ông Đ không phải cấp dưỡng đối với cháu B là phù hợp.

Về tài sản chung, tài sản riêng, khoản vay, cho vay, đất canh tác, công sức: Do ly hôn bà P và ông Đ không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà P phải chịu toàn bộ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì vậy quan điểm đề xuất của Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điều 9, 14, 15, 53, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Không công nhận bà Nguyễn Thị P và ông Vũ Văn Đ là vợ chồng.

2/ Về con chung: Giao con chung là cháu Vũ Gia B, sinh ngày 27/6/2008 cho bà Nguyễn Thị P được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên. Ông Đ không phải cấp dưỡng đối với cháu B. Không ai được cản trở quyền thăm nom và chăm sóc con chung của ông Đ.

4/ Về án phí: Bà Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0005851 ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Lạc. Xác nhận, bà P đã nộp đủ.

Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được nhận bản án hoặc từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Yên Lạc;
- Chi cục THA.DS huyện Yên Lạc;
- Các đương sự, (để thi hành);
- UBND thị trấn Y;
- Lưu HS, VT;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Bích Hạnh